

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		1 256 171 311 852	1 475 638 023 482
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	2 041 024 032	93 687 575 500
1. Tiền	111		2 041 024 032	93 687 575 500
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		1 127 834 852 477	1 286 079 468 597
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	37 547 102 860	30 516 396 480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		503 488 386	376 989 289 869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 092 672 289 634	847 959 504 143
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	131 950 034	33 634 256 542
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	96 673 329 141	86 044 869 752
1. Hàng tồn kho	141		96 673 329 141	86 044 869 752
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		29 622 106 202	9 826 109 633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	261 322 639	158 281 674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11 015 829 478	9 637 081 947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 321 992 585	30 746 012
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	17 022 961 500	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102 055 024 703	93 575 939 065
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		93 225 963 525	84 392 896 591
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		93 225 963 525	84 392 896 591
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		6 659 210 585	6 781 615 163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6 659 210 585	6 781 615 163
- Nguyên giá	222		13 426 909 806	13 426 909 806

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.767.699.221)	(6.645.294.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		110 150 000	110 150 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(110.150.000)	(110.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 169 850 593	2 401 427 311
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	2 169 850 593	2 401 427 311
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Tài sản dài hạn khác Ký Quỹ	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 358 226 336 555	1 569 213 962 547
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 094 032 028 002	1 399 676 325 196
I. Nợ ngắn hạn	310		1 094 032 028 002	1 399 676 325 196
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	264 613 384 349	42 192 693 433
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26 851 645 298	39 530 480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	6 472 932 226	4 908 174 886
4. Phải trả người lao động	314		8 165 357 116	22 201 862 950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	1 920 171 467	2 622 429 345
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		23 459 388 994	211 023 023 634
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	610 737 260 294	468 556 702
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	149 636 171 959	1 113 920 089 467
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2 175 716 299	2 299 964 299
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		

7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		264 194 308 553	169 537 637 351
I. Vốn chủ sở hữu	410		264 194 308 553	169 537 637 351
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150 000 000 000	150 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	22 408 507 361	11 695 339 223
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	- 9 154 034 254	1 559 133 884
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	100 939 835 446	6 283 164 244
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		100 939 835 446	6 283 164 244
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 358 226 336 555	1 569 213 962 547

Hà nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Yên Chi

Nguyễn Đức Vinh

Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.213.429.685.170	134.108.684.758	1.843.428.594.219	280.118.369.595
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.213.429.685.170	134.108.684.758	1.843.428.594.219	280.118.369.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.199.164.790.312	126.266.523.426	1.806.098.645.158	254.010.525.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.264.894.858	7.842.161.332	37.329.949.061	26.107.844.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	47.600.077	21.199.774.143	132.676.777	54.833.101.371
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	7.794.272.605	7.182.672.849	44.834.926.507	49.236.244.981
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.798.395.889	5.271.676.899	1.575.584.485	18.600.238.255
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	7.524.288.455	15.181.120.165	37.406.510.468	25.635.148.035
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	24.725.646.224	7.256.849.117	48.050.272.768	15.198.741.762
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(25.731.712.349)	(578.706.656)	(92.829.083.905)	(9.129.189.352)
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}					-	-
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2.281.258.855	19.860.725	5.555.677.925	19.860.725
12. Chi phí khác	32	VII.7	373.095.121	36.620	400.399.731	198.782.179
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.908.163.734	19.824.105	5.155.278.194	(178.921.454)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(23.823.548.615)	(558.882.551)	(87.673.805.711)	(9.308.110.806)
(50 = 30 + 40)					-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	674.162.585	4.125.487.131	674.162.585	4.588.370.614
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(24.497.711.200)	(4.684.369.682)	(88.347.968.296)	(13.896.481.420)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Người lập biểu

Phan Yến Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Hà Nội ngày 22 tháng 01 năm 2020
Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)***12 tháng năm 2019**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
A	1	2	3	4	5
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.092.813.195.747	33.323.159.100
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(54.758.273.340)	(240.129.570.204)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(33.094.720.844)	(28.930.241.040)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(43.323.735.160)	(18.661.147.896)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(17.631.850.151)	(5.482.314.024)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		125.702.660.539	424.738.288.119
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(1.413.905.681.077)	(70.166.435.443)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(344.198.404.286)	94.691.738.612
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(464.263.836)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	19.834.971
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		132.676.777	-
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		132.676.777	(444.428.865)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.912.277.149.401	2.637.357.293.716
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.559.874.866.883)	(2.727.423.433.316)
5	Tiền chi trả thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.961.674.720)	(6.917.213.200)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		345.440.607.798	(96.983.352.800)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.374.880.289	(2.736.043.053)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		666.143.743	3.402.186.796
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2.041.024.032	666.143.743

Ngày 22 tháng 01 năm 2020

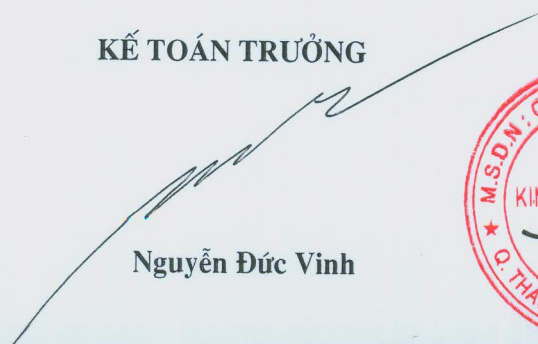
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Yến Chi



Nguyễn Đức Vinh




BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh:
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư.
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác
- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01.Tiền	Chỉ tiêu	43.830	01/10/2019
- Tiền mặt		116.214.211	1.405.640.911
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.924.809.821	92.281.934.589
- Tiền đang chuyển			
	Cộng	2.041.024.032	93.687.575.500

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	31/12/2019			01/10/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	31/12/2019			01/10/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	43.830	01/10/2019
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37.547.102.860	30.516.396.480
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động (tạm ứng)				
- Ký cược, ký quỹ	-		80.000.000	
- Cho mượn;	17.022.961.500		33.288.148.500	
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Thuế TNCN phải thu của người lao động)				
b) Dài hạn	131.950.034		186.598.646	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	17.154.911.534		33.554.747.146	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;			-	
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.			-	
Tổng			-	

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	31/12/2019			01/10/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngán (HPE)	3.019.978.437	-3.019.978.437		3.019.978.437	(3.019.978.437)	
Cộng	3.019.978.437	-3.019.978.437	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4.313.650.782		-	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-		-	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	92.987.510.976		86.044.869.752	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	97.301.161.758		86.044.869.752	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng				
Chỉ tiêu	43.830		01/10/2019	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)	-		-	
- XD CB khác				
- Cải tạo nâng cấp kho bãi xưởng CB than Ninh bình				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909			13.426.909.806
- Mua trong năm				-			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.132.726.158	1.920.627.738	3.079.995.001	293.560.909	-	-	13.426.909.806
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu năm	1.270.090.329	1.920.627.738	3.079.995.001	34.460.909			6.305.173.977
- Khấu hao trong kỳ	403.251.654		-	59.273.602			462.525.256
- Tăng khác	-	-	-	-			-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối năm	1.673.341.983	1.920.627.738	3.079.995.001	93.734.511	-	-	6.767.699.233
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu năm	6.862.635.829	-	-	259.100.000	-	-	7.121.735.829
- Tại ngày cuối kỳ	6.459.384.175	-	-	199.826.398	-	-	6.659.210.573

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm					110.150.000			110.150.000

- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu năm					85.672.216			85.672.216
- Khấu hao trong năm					24.477.784			24.477.784
- Tăng khác								-
- Thanh lý nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm					110.150.000			110.150.000
Giá trị còn lại								-
- Tại ngày đầu năm					24.477.784			24.477.784
- Tại ngày cuối năm					-			-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	43.739	Giảm trong năm	Tăng trong năm	31/12/2019
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước			
Chi tiêu	43.830	01/10/2019	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	261.322.639	158.281.674	
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước trong năm	64.000.000	89.500.000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	151.536.199	31.156.402	
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ trong năm	45.786.440	37.625.272	
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).			
b) Dài hạn	2.169.850.593	2.401.427.311	
- Các loại phí thuê bao mạng trả trước cho nhiều năm	24.386.141	31.574.570	
- Công cụ dụng cụ cho nhiều năm	1.650.039.892	1.900.543.426	
- Chi phí cải tạo, sửa chữa phải phân bổ cho nhiều năm	483.346.110	453.204.715	
- Các khoản khác	12.078.450	16.104.600	
Cộng	2.431.173.232	2.559.708.985	

14. Tài sản khác			
Chi tiêu	43.830	01/10/2019	
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			
Cộng			

15. Vay và nợ thuê tài chính						
Chi tiêu	01/10/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.113.920.089.467		506.231.397.106	1.470.515.314.614	149.636.171.959	
b) Vay dài hạn						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Thời hạn	31/12/2019			01/10/2019		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán					
Chi tiêu	43.830		01/10/2019		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
- Vay:					
- Nợ thuê tài chính:					
- Lý do chưa thanh toán					
Cộng					

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán				
Chi tiêu	31/12/2019		01/10/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	(56.654.800)	-	4.750.796.115	-
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Công ty kho vận Cẩm Phả -TKV			200.882.915	
- Công ty kho vận Đà Bắc -TKV				
- Công ty kho vận Hòn gai -TKV				
- Công ty cổ phần du lịch và thương mại- Vinacomin	21.980.000		4.621.548.000	
- Công ty tuyển than Hòn gai	89.365.200		89.365.200	
- Công ty CP XNK than - Vinacomin (Coalimex)				
- Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam	(168.000.000)		(161.000.000)	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	264.210.510.763	-	(339.547.392.551)	-
- CN Công ty CP tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh				
- Bưu điện thành phố Hà Nội	221.671		220.941	
- Công ty CP tư vấn thiết kế XD giao thông thủy	(190.000.000)		(190.000.000)	
- Công ty bảo hiểm BSH Thăng Long	63.589.833			
- Công ty CP dịch vụ , thương mại XNK Hồng Thắng	50.270.000		50.270.000	
- Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	273.761.750			
- Công ty TNHH Đại Lâm Hà Nam	2.975.832.288		1.202.225.398	
- Công ty lữ hành Sài Gòn Tourist Hà Nội			(47.340.000)	
- Công ty CP Khoáng sản Đan ka			(199.048.080.002)	
- Trường cao đẳng Than- Khoáng sản Việt Nam			(836.832.000)	
- Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam	16.726.000			
- Công ty TNHH Thương mại và du lịch Linh An	(97.130.000)		(97.130.000)	
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Mỹ Sơn	6.826.142			
- Công ty CP TBVP Siêu Thanh-CN Bắc Ninh	123.000.000			
- Công ty CP TM và DV Hàng Hải Đại Dương	(25.798.942)			
- Công ty CP Đầu tư XD TMDV An Thịnh Phát	160.646.000			
- Công ty CP Cường Sơn	1.746.573.048		437.138.944	

Công ty cổ phần thương mại du lịch Lạc Hồng			49.217.275	
Công ty cổ phần y tế VIP 12	212.733.000			
Công ty TNHH DUBAN MINING	72.892.854.968			
Công ty TNHH Tuyển than Quảng Hưng	1.283.707.205		1.415.564.260	
Công ty TNHH Tùng Hưởng	125.400.000			
Công ty TNHH WelHunt Việt Nam			(176.608.328.423)	
Công ty Wel-hunt Đài Loan	96.618.210.041		34.126.260.000	
Galaxy Energy And Resources CO.	87.973.666.703			
Trung tâm dịch vụ khách hàng - Viễn thông Hà nội	(228.533)		(228.533)	
Tổng công ty Viễn thông Quân đội	(350.411)		(350.411)	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chỉ tiết cho từng đối tượng)				
Cộng	264.153.855.963	-	(334.796.596.436)	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/10/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
a) Phải nộp (chỉ tiết theo từng loại thuế)				-
- Thuế giá trị gia tăng				-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu		1.421.830.995	1.421.830.995	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.760.482.874	6.735.250.910	5.317.731.933	6.178.001.851
- Thuế thu nhập cá nhân	68.182.616	304.772.816	78.025.056	294.930.376
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(601.938)	244.373.386	244.306.504	(535.056)
- Các loại thuế khác	-	12.108.645.000	12.170.985.000	(62.340.000)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	4.828.063.552	20.814.873.107	19.232.879.488	6.410.057.171
b) Phải thu (chỉ tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	30.144.074	228.746.453.543	227.517.480.088	1.259.117.529
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-
- Thuế xuất nhập khẩu				-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên				-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				-
- Các loại thuế khác				-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
Cộng	30.144.074	228.746.453.543	227.517.480.088	1.259.117.529

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	43.830	01/10/2019
a) Ngắn hạn	1.920.171.467	2.622.429.345
- Lãi vay	311.367.444	421.632.906
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.608.804.023	2.200.796.439
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	1.920.171.467	2.622.429.345

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25.592.908	26.067.315
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế		-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Các quỹ phải trả tập đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		-
- Tiền đi tham quan khảo sát		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.503.980	138.580.380
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	316.101.786	303.909.007
Cộng	468.198.674	468.556.702
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		
--	--	--

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	31/12/2019			01/10/2019		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
a) Ngân hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	-	50.864.497.038	-	-	17.380.205.732	10.392.141.874	178.636.844.644
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							13.345.216.585		13.345.216.585
- Tăng khác				9.664.602.643				439.968.372	10.104.571.015
- Lợi nhuận từ chi nhánh chuyển về									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác				439.968.372			17.065.975.000	9.664.602.643	27.170.546.015
Số dư đầu quý	100.000.000.000			60.089.131.309			13.659.447.317	1.167.507.603	174.916.086.229
- Tăng vốn trong năm nay	50.000.000.000							1.997.834.195	51.997.834.195
- Lãi trong năm nay							64.582.202.206		64.582.202.206
- Tăng khác				12.806.379.092				487.003.040	13.293.382.132
- Giảm vốn trong năm nay				50.000.000.000					50.000.000.000
- Lỗ trong năm nay									-
- Chi trả cổ tức cho các cổ đông									-
- Phân phối các quỹ									-
- Giảm khác				487.003.040			13.659.447.317	12.806.379.092	26.952.829.449
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	-	-	22.408.507.361	-	-	64.582.202.206	9.154.034.254	246.144.743.821

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	31/12/2019	01/10/2019
Tập đoàn CN than - KS Việt Nam	101.160.000.000	101.160.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	48.840.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	31/12/2019	01/10/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chi tiêu	31/12/2019	01/10/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10 000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 700/cp
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: -9.154.034.254 đ
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	31/12/2019	01/10/2019
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.192.309.160.041	111.709.262.170
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.120.525.129	22.399.422.588
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	1.213.429.685.170	134.108.684.758
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	157.367.451.982	19.691.529.746
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.691.366.025	4.969.681.899
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất		2.860.890.835
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tổng hợp Ninh Bình		7.069.767.760
Công ty Xi măng Chinfon	24.362.610.685	
Cộng	184.421.428.692	34.591.870.240
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Thuế xuất khẩu		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.179.844.583.894	107.007.607.951
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.320.206.418	19.258.915.475

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.199.164.790.312	126.266.523.426

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.600.077	3.193.143	
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	14.160.774.474	21.196.581.000	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	14.208.374.551	21.199.774.143	

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
- Lãi tiền vay	6.798.395.889	5.882.657.165	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		1.910.995.950	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	995.876.716		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.			
Cộng	7.794.272.605	7.793.653.115	

6. Thu nhập khác			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lãi do đánh giá lại tài sản;			
- Tiền phạt thu được;	1.589.990.388		
- Thuế được giảm;			
- Các khoản khác.	691.268.467	19.860.725	
Cộng	2.281.258.855	19.860.725	

7. Chi phí khác			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;			
- Thuế truy thu và các khoản bị phạt;	377.623.539		
- Bồi thường hao hụt vượt định mức			
- Các khoản khác.	11.861.238	36.620	
Cộng	389.484.777	36.620	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.833.674.974	7.256.849.117	
1. Chi phí nhân viên quản lý	4.526.845.699	2.276.484.095	
2. Chi phí vật liệu quản lý	-		
3. Chi phí đồ dùng văn phòng	532.869.524	432.952.544	
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	123.504.590	109.992.102	
5. Thuế và lệ phí			
6. Chi phí dự phòng			
7. Chi phí dịch vụ mua ngoài	466.360.945	474.954.650	
8. Chi phí bằng tiền khác	19.184.094.216	3.962.465.726	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.524.288.455	15.202.538.355	
1. Chi chi phí nhân viên	391.005.850	11.122.800.568	
2. Chi chi phí vật liệu,bao bì	-		
3. Chi chi phí dụng cụ đồ nghề	34.172.079	11.814.357	
4. Chi chi phí khấu hao TSCĐ	-		
5. Chi chi phí bảo hành	-		
6. Chi chi phí dịch vụ mua ngoài	7.099.110.526	1.417.787.828	
7. Chi chi phí bằng tiền khác		2.650.135.602	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác.			

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố			
Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018	
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu			
- Chi phí nhân công	4.917.851.549	13.399.284.663	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	567.041.603	444.766.901	

▪ Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.504.590	115.855.565
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.632.749.581	942.833.178
- Chi phí khác bằng tiền	19.184.094.216	6.612.601.328
Cộng	31.425.241.539	21.515.341.635

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.735.250.910	6.193.847.001
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.735.250.910	6.193.847.001

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Quý IV/2019	Quý IV/2018
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 506.231.397.106 đ
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường : 1.470.515.314.614 đ
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

+3.1 Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	394.020.000	103.980.000

+3.2 Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2019	31/12/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Tiền cổ tức		
	Lãi chậm trả	-	-
	Phí thương hiệu Vinacomin		
	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2019	31/12/2018
Tập đoàn CN than- KS Việt Nam	Phải trả các quỹ hỗ trợ đào tạo, y tế, cấp cứu mỏ, chi phí thăm dò, khai thác	-	
	Phí thương hiệu Vinacomin		

+3.3 Giao dịch các bên liên quan

Mua Hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2019	31/12/2018
CN Cty CPKD than Miền Bắc tại Quảng Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.823.436.569	2.172.062.104
Công ty Kinh doanh than Hải Phòng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.250.695.960	4.112.280.864
Công ty Kinh doanh than Hà Nội	Mua dv vc, bx, điện, nước	5.097.985.766	5.180.181.311
Công ty Kinh doanh than Bắc Lạng	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.327.467.619	2.647.771.742
Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	- 276.964.474	201.860.032
Công ty Kinh doanh than Vĩnh Phú	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.026.173.669	1.598.512.034

Công ty Kinh doanh than Hà Nam Ninh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	759.324.247	1.524.405.949
Công ty Kinh doanh than Thanh Hóa	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	2.859.663.829	2.089.437.214
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	3.953.036.571	1.989.524.623
Công ty Kinh doanh than Tây Bắc	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	443.371.488
Trạm Kinh doanh than bùn Hòn Gai	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Công ty Kinh doanh than Hà Nam	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	-	-
Xí nghiệp kinh doanh than Cầu Đuống	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.312.594.707	918.015.082
Công ty Kinh doanh than Ninh Bình	Mua dv vận chuyển, bốc xúc	1.739.878.087	2.599.564.080

Bán Hàng	Tính chất giao dịch	31/12/2019	31/12/2018
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Cung cấp dịch vụ vận chuyển, bốc xúc		

- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Phan Yên Chi

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Ngày 22 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc



Ngô Quang Trung